

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3
200B VÕ VĂN TÀN P.5, QUẬN 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2020

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HIỆU
QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
THEO TT 200/2015/TT-BTC

TP.HỒ CHÍ MINH NĂM 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	38,415,954,641	48,078,645,293
2. Các khoản trừ doanh thu nhà SHNN	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	38,415,954,641	48,078,645,293
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	33,680,564,561	45,114,711,120
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,735,390,080	2,963,934,173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	742,176,808	743,449,680
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	110,641,000	11,556,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		110,641,000	11,556,000
8. Chi phí bán hàng	25		591,949,737	604,385,038
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,782,266,663	367,557,412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1,992,709,488	2,723,885,403
11. Thu nhập khác	31		28,812,946	-
12. Chi phí khác	32		15,244,762	3,488,253
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13,568,184	(3,488,253)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,006,277,672	2,720,397,150
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	401,255,534	544,079,430
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,605,022,138	2,176,317,720
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Bùi Văn Đâu

Kế toán trưởng

Trần Thị Bảo Trinh

TPHCM ngày 30 tháng 06 năm 2020



Giám đốc

Nguyễn Trường Phi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		88,568,087,169	109,023,828,078
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36,147,422,452	41,016,489,170
1. Tiền	111		3,147,422,452	31,016,489,170
2. Các khoản tương đương tiền	112		33,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4,292,499,877	16,292,499,877
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,292,499,877	16,292,499,877
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,090,178,755	48,582,172,994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35,711,441,589	41,026,309,126
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,740,026,636	578,135,245
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	7,638,710,530	6,977,728,623
IV. Hàng tồn kho	140		2,036,632,468	3,131,312,420
1. Hàng tồn kho	141		2,036,632,468	3,131,312,420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,353,617	1,353,617
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,353,617	1,353,617
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		35,667,930,869	36,931,636,376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,645,307,555	2,645,307,555
4. Phải thu dài hạn khác	216		2,645,307,555	2,645,307,555
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		17,676,538,638	18,900,534,185
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17,407,038,644	18,592,534,189
- Nguyên giá	222		37,498,977,958	37,498,977,958
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,091,939,314)	(18,906,443,769)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	269,499,994	307,999,996
- Nguyên giá	228		645,300,000	645,300,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(375,800,006)	(337,300,004)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	15,346,084,676	15,385,794,636
- Nguyên giá	231		24,681,877,292	24,741,100,939
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9,335,792,616)	(9,355,306,303)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		124,236,018,038	145,955,464,454

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		53,545,693,146	76,830,451,740
I. Nợ ngắn hạn	310		28,325,420,159	50,940,125,832
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,086,949,317	11,401,149,964
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,010,159,579	3,309,406,412
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,672,072,821	7,139,403,459
4. Phải trả người lao động	314		9,337,959,376	17,761,909,011
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		574,575,945	194,163,138
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,643,703,121	11,134,093,848
II. Nợ dài hạn	330		25,220,272,987	25,890,325,908
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Doanh thu chưa thực hiện	336		1,455,432,633	1,455,432,633
3. Phải trả dài hạn khác	337		16,268,792,141	16,282,945,060
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,836,300,000	5,453,700,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,450,000,000	1,450,000,000
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,209,748,213	1,248,248,215
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		70,690,324,892	69,125,012,714
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	53,508,867,090	51,903,844,952
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,250,637,015	48,250,637,015
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,653,207,937	3,653,207,937
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
LNST chưa phân phối kỳ này	421a		1,605,022,138	-
LNST chưa phân phối kỳ trước	421b		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		17,181,457,802	17,221,167,762
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1,835,373,126	1,835,373,126
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		15,346,084,676	15,385,794,636
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		124,236,018,038	145,955,464,454
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuế ngoài		24		

Người lập biểu



Bùi Văn Đâu

Kế toán trưởng



Trần Thị Bảo Trinh

TPHCM ngày 30 tháng 06 năm 2020



Giám đốc

Nguyễn Trường Phi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu	01	45,140,341,174	58,796,723,654
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(29,796,790,952)	(44,840,437,587)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(20,769,586,847)	(16,173,456,685)
Tiền chi trả lãi vay	04	(110,641,000)	(11,556,000)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,086,000,270)	(775,866,424)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8,796,924,773	12,799,118,429
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19,168,090,404)	(14,607,152,871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16,993,843,526)	(4,812,627,484)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12,000,000,000	
Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	742,176,808	743,449,680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12,742,176,808	743,449,680
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(617,400,000)	(102,900,000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(617,400,000)	(102,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4,869,066,718)	(4,172,077,804)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41,016,489,170	35,554,453,636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	36,147,422,452	31,382,375,832

Người lập biểu

Bùi Văn Châu

Kế toán trưởng

Trần Thị Bảo Trinh

TPHCM ngày 30 tháng 06 năm 2020



Giám đốc

Nguyễn Trường Phi